

**BẢNG PHẠM VI BẢO HIỂM VÀ MỨC TRÁCH NHIỆM BẢO HIỂM TỐI ĐA**  
**INSURANCE BENEFITS & THE LIABILITY INSURANCE**

<b>QUYỀN LỢI ĐƯỢC BẢO HIỂM</b> <i>INSURANCE BENEFITS</i>	<b>Mức trách nhiệm Bảo Hiểm</b> <b>(EUR)/</b> <i>The liability Insurance (EUR)</i> <b>Phổ thông / Standard</b>
<b>MỤC A- TAI NẠN CÁ NHÂN/ SECTION A: PERSONAL ACCIDENT</b>	
<b>Quyền lợi 1: Tử vong do tai nạn/ Benefit 1: Accidental Death</b>	<b>€ 44,480</b>
<b>Quyền lợi 2: Thương tật vĩnh viễn</b> Chi bồi thường cho 6 thương tật vĩnh viễn đã được lựa chọn trong Quy tắc. <b>Benefit 2: Permanent Disability</b> Payment made only for 6 permanent disabilities selected in the Rule.	<b>€ 44,480</b>
<b>Quyền lợi 3: Gấp đôi số tiền bảo hiểm khi sử dụng phương tiện vận tải công cộng, áp dụng cho chương trình Cao cấp và Thượng hạng</b> Số tiền BH cho Quyền lợi 1 sẽ gấp đôi nếu người được BH bị tai nạn dẫn đến tử vong khi đang sử dụng phương tiện vận tải công cộng chạy theo lịch trình cụ thể (Quyền lợi này không áp dụng đối với trẻ em dưới 18 tuổi và người lớn trên 70 tuổi) <b>Benefit 3: Double indemnity amount when using the public conveyance, applicable to Superior and First Class program</b> The indemnity amount to Benefit 1 will be double if the Insured Person meets the accidental death whilst using the public conveyance operating on a published schedule (not applicable to under 18 and over 70 years old)	không có/ not applicable
<b>Quyền lợi 4: Hỗ trợ chi phí học hành của trẻ em (Không bao gồm trong mức quyền lợi bảo hiểm tối đa)</b> Là số tiền sẽ được trả cho mỗi người con hợp pháp trong giá thú dưới 18 tuổi, hoặc dưới 23 tuổi còn phụ thuộc đang theo học toàn thời gian tại một trường chính thức, khi Người được bảo hiểm chính chết do tai nạn. (Tối đa 4 người con, phải có tên trong hợp đồng bảo hiểm) <b>Benefit 4: Child tuition assistance (Not included in the maximum benefit level)</b> Amount paid to each legal child under 18 years old, or under 23 years old dependent child attending an official school, in case of accidental death of the main Insured Person (Maximal coverage: 4 children with their names written in the insurance policy).	<b>€ 445</b>
<b>MỤC B – CHI PHÍ Y TẾ/ SECTION B: MEDICAL EXPENSES</b>	
<b>Quyền lợi 5: Chi phí y tế cho tai nạn và ốm đau, chi phí nha khoa do tai nạn/ Benefit 5: Medical expenses for accident and illness, accidental dental expenses</b> <b>Bao gồm nguyên nhân do Covid-19/Including cause of Covid -19</b>	
<b>5.1 Chi phí điều trị nội trú</b> Áp dụng đối với các chi phí điều trị nằm viện, phẫu thuật, xe cứu thương và nhân viên y tế đi kèm, xét nghiệm, tiền thuốc, tiền phòng và tiền ăn trong bệnh viện. <b>5.1 Medical expenses in-patient</b> Applied to costs of hospital confinement, surgery, ambulance and accompanying medical worker, medical test, medicine, room charge and meal in the hospital.	<b>€ 44,480</b>
<b>5.2 Chi phí điều trị ngoại trú</b> Chi phí điều trị ngoại trú, bao gồm chi phí khám bệnh, thuốc kê theo đơn của bác sĩ điều trị, chụp X-quang, xét nghiệm theo chỉ định. Mức miễn thường có khấu trừ 50USD cho một lần điều trị. <b>5.2 Medical expenses out-patient</b> The medical expenses out-patients include the costs of medical examination, drugs prescribed by the doctor, X-ray check, laboratory test on order. 50 USD will be deducted at each treatment time from the exemption level.	<b>€ 44,480</b>

<p><b>5.3 Chi phí phát sinh cho điều trị các biến chứng thai sản phải nằm viện</b> Quyền lợi này loại trừ cho tất cả các hình thức sinh nở. <b>5.3 Expenses arising from the treatment of a pregnancy complications that need the patient to be hospitalised.</b> This benefit excludes all forms of birth giving.</p>	<p>€ 4,448</p>
<p><b>5.4 Chi phí Điều trị tiếp theo</b> Việc điều trị ở nước ngoài được đề nghị của bác sĩ có thể trở về điều trị tiếp ở Việt Nam. Chi phí điều trị tiếp theo trong vòng 30 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn bảo hiểm được ghi trong Giấy chứng nhận bảo hiểm. <b>5.4 Post journey medical expenses.</b> Treatment at abroad that the doctor proposes to be continued in Vietnam. The expenses of the post journey medical treatment within 30 days from the expiry date of the insurance term is set out in the Insurance Certificate.</p>	<p>€ 7,117</p>
<p><b>Quyền lợi 6: Trợ cấp tiền mặt khi nằm viện</b> Trả phụ cấp 50USD cho một ngày nằm viện ở nước ngoài. <b>Benefit 6: Hospitalization cash allowance</b> Payment of USD 50 for each day of stay in hospital.</p>	<p>€ 445</p>
<p><b>Quyền lợi 7: Chi phí cho thân nhân đi thăm</b> Chi phí đi lại (vé máy bay khứ hồi) thông qua Công ty Cứu trợ cho một người thân trong gia đình đi thăm khi Người được bảo hiểm phải nằm viện trên 5 ngày và ở trong tình trạng nguy kịch và không có người thân nào trong gia đình có mặt để chăm sóc. <b>Benefit 7: Compassionate visit overseas expenses for the insured person's relatives</b> Travelling costs (round-the-trip air ticket) through the Assistance Company paid to a relative in the family to visit the Insured person who is confined in a hospital for over 5 days and in critical conditions and no family member is present to take care of him/her</p>	<p>€ 3,114</p>
<p><b>Quyền lợi 8: Đưa trẻ em đi kèm hồi hương</b> Khi Người được bảo hiểm bị tổn thương nghiêm trọng hoặc chết, thông qua Công ty Cứu trợ sẽ thu xếp chi phí đi lại và ăn ở cần thiết phát sinh thêm cho một trẻ em dưới 14 tuổi đi kèm để đưa trẻ em đó về Việt Nam hoặc Quê hương. <b>Benefit 8: Repatriation of accompanied minor children</b> Should the Insured person be seriously injured or dead, through the Assistance Company, the necessary and arising expenses of travelling and accomodation to the accompanied child under 14 years old will be arranged to return that child back to Vietnam or his/her home country</p>	<p>€ 3,114</p>
<p><b>MỤC C – TRỢ CỨU Y TẾ/ SECTION C: MEDICAL ASSISTANCE</b></p>	
<p><b>Quyền lợi 9: Vận chuyển khẩn cấp</b> Trong trường hợp “khẩn cấp” cho Người được bảo hiểm tới cơ sở y tế gần nhất có khả năng cung cấp dịch vụ y tế thích hợp. <b>Benefit 9: Emergency evacuation</b> In case of “emergency” to evacuate the Insured person to the nearest medical unit that is capable to provide the appropriate medical services.</p>	<p>€ 44,480</p>
<p><b>Quyền lợi 10: Hồi hương</b> Chi phí đưa Người được bảo hiểm về Việt Nam hoặc Quê hương (bao gồm cả chi phí cho thiết bị y tế di động và nhân viên y tế đi kèm) trong trường hợp cần thiết về phương diện y khoa. <b>Benefit 10: Repatriation</b> Expenses to take back the Insured person to Vietnam or his/her Home country (including the costs of portable medical equipment and accompanied medical workers) in the necessary case in terms of a medical aspect.</p>	<p>€ 44,480</p>
<p><b>Quyền lợi 11: Vận chuyển hài cốt/mai táng</b> Vận chuyển hài cốt của Người được bảo hiểm về Việt Nam hoặc Quê hương hoặc mai táng ngay tại nơi mất khi có yêu cầu. <b>Benefit 11: Repatriation of mortal remains/ burial service</b> To transport the mortal remains of the insured person back to Vietnam or his/her home country or bury him/her at the place of death on request.</p>	<p>€ 44,480</p>

<p><b>Quyền lợi 12: Bảo lãnh thanh toán viện phí</b>          Bảo lãnh thanh toán viện phí trực tiếp cho bệnh viện trong trường hợp nằm viện do nguyên nhân đã được bảo Quyền lợi 12: Bảo lãnh thanh toán viện phí          Bảo lãnh thanh toán viện phí trực tiếp cho bệnh viện trong trường hợp nằm viện do nguyên nhân đã được bảo hiểm.</p> <p><b>Benefit 12: Hospital fees payment guarantee</b>          To guarantee the direct payment of hospital fees to the hospital in case of hospitalization due to the causes covered by the insurance.</p>	bao gồm/ included
<b>MỤC D – HỖ TRỢ DU LỊCH/ SECTION D: TRAVEL ASSISTANCE</b>	
<p><b>Quyền lợi 13: Thiệt hại hành lý và tư trang</b>          Mất mát hay hỏng hành lý và tư trang do bị tai nạn, cướp, trộm cắp hay do vận chuyển nhầm. Giới hạn cho một hạng mục là 250 USD.</p> <p><b>Benefit 13: Loss or damage of baggage and personal belongings</b>          Loss or damage of baggage and personal belongings due to accident, thief or mistransport. The benefit limit is USD 250.</p>	<b>€ 890</b>
<p><b>Quyền lợi 14: Hỗ trợ du lịch toàn cầu/ Benefit 14: Gobal travel assistance</b></p> <p>a. Tư vấn, chỉ dẫn về dịch vụ y tế/ Consultancy, guide on medical service          b. Trợ giúp đối với việc nhập viện/ Assistance to the hospitalization          c. Vận chuyển y tế cấp cứu, đưa thi hài về nước/ Emergency medical evacuation, Repatriation of mortal remains          d. Trợ giúp về dịch vụ hành lý/ Baggage service assistance          e. Trợ giúp về dịch vụ pháp lý/ Legal service assistance.          f. Trợ giúp thu xếp vé khẩn cấp/ Emergency ticket assistance.</p>	bao gồm/ included
<p><b>Quyền lợi 15: Hành lý bị trì hoãn</b>          Chi phí mua gấp các vật dụng thiết yếu cho vệ sinh cá nhân và quần áo vì lý do hành lý bị trì hoãn</p> <p><b>Benefit 15: Baggage delay</b>          Expenses for urgent purpachase of items essential for the personal hygiene and clothing due to baggage delay</p>	<b>€ 356</b>
<p><b>Quyền lợi 16: Mất giấy tờ thông hành</b>          Chi phí xin cấp lại hộ chiếu, visa, vé máy bay đã bị mất cùng chi phí đi lại và ăn ở phát sinh do việc xin cấp lại các giấy tờ đó. Giới hạn bồi thường tối đa một ngày là 10% của mức bảo hiểm cho quyền lợi này.</p> <p><b>Benefit 16: Loss of travel documents</b>          Expenses for replacement of lost passport, visa, air ticket together with travel expenses to apply for the replacement of such documents. The daily limit of the maximal indemnity is 10% of the insurance amount for this Benefit.</p>	<b>€ 1,334</b>
<p><b>Quyền lợi 17: Cắt ngắn hay hủy bỏ chuyến đi</b>          Tiền đặt cọc không được hoàn lại cho chuyến đi và chi phí đi lại tăng lên vì cắt ngắn hay hủy chuyến do Người được bảo hiểm bị chết, ốm đau thương tật nghiêm trọng, phải ra làm chứng hay hầu toà hoặc được cách ly để kiểm dịch.</p> <p><b>Benefit 17: Curtailment or cancel-lation of the journey</b>          Loss of deposit, advance payments for the journey and increase of expenses occurred from the journey curtailment or cancellation due to the Insured person's death, serious illness or injury, mandatory witness or attendance at the court or isolation for quarantine purpose</p>	<b>€ 4,003</b>
<p><b>Quyền lợi 18: Lỡ nối chuyến do lịch trình</b>          Thanh toán 100 USD cho mỗi 6 tiếng liên tục bị lỡ nối chuyến có trong lịch trình do lỗi hàng không.</p> <p><b>Benefit 18: Travel misconnection due to the schedule</b>          USD 100 will be paid for each 6 consecutive hours of travel misconnection with the flight set out in the timetable due to the airline's fault.</p>	<b>€ 178</b>

<p><b>Quyền lợi 19: Trách nhiệm cá nhân</b>          Bảo hiểm trách nhiệm pháp lý của Người Được Bảo Hiểm đối với thiệt hại thân thể hay tài sản của bên thứ ba gây ra do lỗi bất cẩn của Người được bảo hiểm.          (Quyền lợi bảo hiểm này không áp dụng cho việc Người được bảo hiểm sử dụng hay thuê phương tiện có động cơ.)</p> <p><b>Benefit 19: Personal Liability</b>          Insurance covering the legal liability of the Insured Person with regard to the damages of a third party's body or property due to the negligence of the Insured Person (this insurance benefit is not applied to the use or rental of motorised means of the Insured Person).</p>	<p><b>€ 44,480</b></p>
<p><b>Quyền lợi 20: Bắt cóc và con tin</b>          Thanh toán 150 USD cho mỗi 24 tiếng Người được bảo hiểm bị bắt cóc làm con tin xảy ra trong chuyến đi nước ngoài.</p> <p><b>Benefit 20: Hijack and hostage</b>          USD 150 will be paid to each 24 hours during which the Insured Person is hijacked as a hostage during his overseas trip.</p>	<p><b>€ 1,779</b></p>
<p><b>Quyền lợi 21: Hỗ trợ tổn thất tư gia vì hỏa hoạn</b>          Thanh toán cho các tổn thất hoặc thiệt hại đến tài sản trong gia đình khi không có người ở hoặc trông coi gây ra bởi hỏa hoạn xảy ra trong thời hạn bảo hiểm.</p> <p><b>Benefit 21: Assistance for loss and damage of the personal house due to fire</b>          Payment will be made for the losses and damages of the family's properties that have no residing people or supervision, such losses and damages are caused by fire within the insurance period.</p>	<p><b>€ 890</b></p>
<p><b>Quyền lợi 22: Bảo hiểm trong trường hợp bị khủng bố</b>          Toàn bộ các quyền lợi từ 1-20 của chương trình bảo hiểm đều được áp dụng khi chúng xảy ra bởi các hành động khủng bố khi Người được bảo hiểm ở nước ngoài.</p> <p><b>Benefit 22: Insurance in case of terrorism</b>          All the entire benefits from 1-20 of the insurance plan will be applied should they occur following the acts of terrorism when the Insured person is abroad.</p>	<p>bao gồm/ included</p>

**(\*) Lưu ý / Noted:**

- Tất cả các quyền lợi bảo hiểm liên quan tới Covid 19 áp dụng cho khách hàng dưới 70 tuổi, đã tiêm ít nhất 02 mũi vắc xin Covid 19.  
*All Benefits for Covid 19 are now applicable for under 70 years old – Customer & have at least 2 injections of Covid 19 – Vaccine.*
- Bảo Minh đồng ý bảo hiểm cho dịch bệnh Covid-19 theo giới hạn quyền lợi bảo hiểm sức khỏe quy định tại hợp đồng/giấy chứng nhận bảo hiểm. Tổng mức trách nhiệm bảo hiểm cao nhất của Bảo Minh (tổn thất tích tụ) không vượt quá 2.100.000.000VNĐ/tổng vụ/hợp đồng.  
*Bao Minh agrees to provide Coronavirus disease (COVID-19) travel insurance within the limits of the health insurance benefits specified in the insurance policy/insurance certificate. The liability coverage limit of Bao Minh (aggregate loss) shall not exceed 2,100,000,000 VND per total case/per insurance policy.*

**TRỢ GIÚP Y TẾ KHẨN CẤP / EMERGENCY MEDICAL ASSISTANCE**

Khi cần tư vấn hoặc hỗ trợ khẩn cấp, xin liên hệ số điện thoại nóng 24/24 giờ của EATH:

**+84. (0).28.3535.9818**

Khi gọi tới, vui lòng cung cấp tên, số giấy chứng nhận BH, chương trình BH, thời hạn BH, tình hình sự việc, số điện thoại cần liên hệ

*For advice or emergency assistance, contact EATH at the following 24-hour tel.*

**No.: + 84. (0).28.3535.9818**

*When calling, please identify your name, policy number, plan insurance, period of insurance, location, nature of problem and contact tel. No.*

\*Tỷ giá được cập nhật theo Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

*/Automatic Currency Rates Update VietcomBank*